

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
HOÀNG MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: AB./2017/KPF - CV

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu trên BCTC
năm 2017 đã kiểm toán)

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2018

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh
2. Mã chứng khoán : KPF
3. Địa chỉ : Tầng 1 số 163 đường Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
4. Nội dung : Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh xin giải trình về việc:
 - a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNSTTNDN) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh BCTC năm 2017 sau kiểm toán thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC kiểm toán năm 2017	Số liệu trên BCTC kiểm toán năm 2016
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.357.991.370	9.194.635.339

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm 2016 là do Công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn tại một loạt các công ty liên kết bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Hà, Công ty Cổ phần Phú Gia Hà Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị Phú Gia đồng thời thu hồi và thanh lý tất cả các khoản hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, các khoản cho vay dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh so với cùng kỳ.

- b. Số liệu tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế trong BCTC quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC kiểm toán năm 2017	Số liệu trên BCTC quý 4/2017	Lý do
Chi phí tài chính	272.473.209	56.497.991	Kiểm toán viên đề nghị điều chỉnh lãi cho vay bổ sung do tính thiếu trong kỳ
- Trong đó: Chi	476.763.231	260.788.013	

phí lãi vay			
Thu nhập khác	26.772.523	1.020.408.887	Kiểm toán điều chỉnh bút toán đơn vị đã hạch toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC
Chi phí khác	2.627.515	969.581.156	Kiểm toán điều chỉnh bút toán đơn vị đã hạch toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC
Lợi nhuận khác	24.145.008	50.827.731	Kiểm toán điều chỉnh bút toán đơn vị đã hạch toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC

Công ty Cổ phần đầu tư tài chính Hoàng Minh gửi công văn giải trình để Quý Ủy ban và Quý Sở cùng các nhà đầu tư được biết.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Quang Hải



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 – 7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") (được đổi tên từ Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 11 năm 2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANGMINH FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: HM FINANCE INVEST.,JSC.

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

+ *Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công các công trình;*

+ *Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;*

+ *Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế các công trình đường bộ; Thiết kế các công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;*

+ *Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*

+ *Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);*

+ *Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;*

+ *Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);*

- Hoàn thiện các công trình xây dựng;

Chi tiết: Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH
Tầng 1, số 163, đường Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;
- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, số 163, đường Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 171.600.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn./.*). Tương đương với 17.160.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ bao gồm:

Ông Dương Minh Đức	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đoàn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên HĐQT	
Ông Đặng Quang Thái	Thành viên HĐQT	
Bà Tạ Thị Dinh	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 10/10/2017

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Hải	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hà Giang	Thành viên BKS
Ông Pha Huy Lễ	Thành viên BKS

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ bao gồm:

Ông Đặng Quang Thái	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16/10/2017
Ông Đoàn Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/10/2017
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 25/07/2017

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc có sự thay đổi sau ngày khóa sổ kế toán như sau:
Hội đồng Quản trị:

Ông Kiều Xuân Nam	Chủ tịch HĐQT	Bầu bổ sung từ ngày 06/01/2018
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Bầu bổ sung từ ngày 08/01/2018
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2018
Ông Đặng Quang Thái	Thành viên HĐQT	
Ông Dương Minh Đức	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 06/01/2018
Ông Đoàn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2018
Ông Nguyễn Hoài Anh	Thành viên HĐQT	Bầu bổ sung từ ngày 09/01/2018

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đặng Quang Thái	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16/10/2017
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2018
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 06/01/2018

Ngoài ra, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 1, số 163, đường Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

**TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Đặng Quang Thái



Số : 53/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh*

Kính gửi:

**Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh được lập ngày 06/02/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày từ trang 08 đến trang 37 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1

Hoàng Thị Khánh Vân
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.635.321.809	75.450.029.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	137.485.533.325	5.228.910.081
1. Tiền	111		137.485.533.325	5.228.910.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.147.788.484	69.900.103.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.014.668.002	68.779.635.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.011.035.386	94.862.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	300.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	122.085.096	1.550.605.278
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	-	(825.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	-	321.015.540
1. Hàng tồn kho	141		-	321.015.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.000.000	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	2.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.513.647.000	175.916.554.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	19.404.842.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	19.404.842.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		-	1.282.630.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	1.282.630.490
- Nguyên giá	222		-	2.932.448.182
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-	(1.649.817.692)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	67.500.000.000	155.195.709.978
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		67.500.000.000	122.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	33.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(204.290.022)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.647.000	33.371.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	13.647.000	33.371.659
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		213.148.968.809	251.366.583.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.475.993.208	68.051.599.475
I. Nợ ngắn hạn	310		13.475.993.208	67.365.019.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.467.020.457	58.448.120.894
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.328.662.714	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	4.547.903.978	3.494.571.566
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	215.975.218	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	916.430.841	5.422.327.015
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	686.580.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	-	686.580.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.672.975.601	183.314.984.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	199.672.975.601	183.314.984.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		171.600.000.000	171.600.000.000
- Cổ phần phổ thông	411A		171.600.000.000	171.600.000.000
- Cổ phần có quyền ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	(30.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.102.975.601	11.744.984.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.744.984.231	2.550.348.892
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.357.991.370	9.194.635.339
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		213.148.968.809	251.366.583.706

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Người lập



Đồng Văn Tín

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngát

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Thái

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99.100.808.759	103.043.742.446
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		99.100.808.759	103.043.742.446
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95.517.352.905	86.255.695.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.583.455.854	16.788.046.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21.509.304.938	1.383.392.627
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	272.473.209	481.828.493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		476.763.231	277.538.471
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	779.656.076	1.704.126.386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.384.631.276	4.292.968.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		20.656.000.231	11.692.515.934
11. Thu nhập khác	31	VI.6	26.772.523	1.400.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.627.515	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.145.008	1.400.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.680.145.239	11.693.915.934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.322.153.869	2.499.280.595
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.357.991.370	9.194.635.339
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	953,26	588,59

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Người lập



Đồng Văn Tín

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngát



Tổng Giám đốc

Đặng Quang Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			20.680.145.239	11.693.915.934
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		(21.775.465.127)	(162.734.802)
+ Khấu hao tài sản cố định	02		286.366.602	408.829.332
+ Các khoản dự phòng	03		(1.029.290.022)	534.290.022
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.509.304.938)	(1.383.392.627)
+ Chi phí lãi vay	06		476.763.231	277.538.471
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.095.319.888)	11.531.181.132
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		81.682.157.474	(65.151.744.337)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		321.015.540	(175.439.726)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(51.338.249.482)	54.891.841.941
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		19.724.659	52.649.689
- Tiền lãi vay đã trả	13		(260.788.013)	(277.538.471)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.582.382.174)	(4.685.335.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		26.746.158.116	(3.814.385.330)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(53.365.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		993.636.364	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		300.000.000	5.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(67.500.000.000)	(44.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		155.400.000.000	25.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.509.304.938	1.383.392.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		110.702.941.302	(17.969.972.828)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.644.500.000	7.272.327.015
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.836.976.174)	(3.194.212.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		(5.192.476.174)	4.078.115.015
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.228.910.081	22.935.153.224
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		137.485.533.325	5.228.910.081

Người lập



Đồng Văn Tín

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngát

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") (được đổi tên từ Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 11 năm 2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANGMINH FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: HM FINANCE INVEST.,JSC.

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

- + *Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công các công trình;*
 - + *Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;*
 - + *Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế các công trình đường bộ; Thiết kế các công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;*
 - + *Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*
 - + *Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);*
 - + *Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;*
 - + *Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);*
 - Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Chi tiết: Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;*
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng ô tô;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị;

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;

- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, số 163, đường Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 171.600.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi một tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn./.*). Tương đương với 17.160.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 13/10/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2017 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nguyên vật liệu và hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, thành phẩm được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{cáo tài chính riêng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả, chi phí khác...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ

khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

14.3. *Doanh thu Hợp đồng xây dựng*: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

14.4. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	725.904.385	1.032.649.536
- Tiền gửi tại ngân hàng	136.759.628.940	4.196.260.545
+ Tiền gửi VND	136.759.628.940	4.196.260.545
- Ngân hàng TMCP Tiền Phong		1.678.998
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam		4.163.840.037
- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	136.759.342.659	
- Các Ngân hàng khác	286.281	30.741.510
Cộng	137.485.533.325	5.228.910.081

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhấn Hồng Ngọc Việt			9.130.280.000	
Công ty TNHH đầu tư sản xuất kỹ thương Huy Hoàng			47.123.101.222	
Hợp tác xã PT nông nghiệp sạch Chân Lý			1.650.000.000	825.000.000
Cty TNHH thương mại DV&ĐT Việt Đạt	3.908.615.800			
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Đất Việt	828.810.342		906.537.498	
Các khách hàng khác	277.241.860		9.969.716.710	
Cộng	5.014.668.002	-	68.779.635.430	825.000.000

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty cổ phần SX&TM An Phú Hưng	1.068.551.984	-		
Công ty CP tập đoàn Bắc Đô	1.145.586.402			
Các khách hàng khác	796.897.000		94.862.750,00	
Cộng	3.011.035.386	-	94.862.750	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn		-	-	-
Công ty CP đầu tư Tam Hà			300.000.000	
Cộng	-	-	300.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	Công ty liên kết		300.000.000
Cộng			300.000.000

(Đến thời điểm 29/12/2017 Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào CP Đầu tư Tam Hà).

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	122.085.096	-	1.550.605.278	-
- Phải thu bảo hiểm	2.869.000		1.218.750	
- Ký cược, k. quỹ ngắn hạn	59.007.000		-	
- Tam ứng	-		378.000.000	
- Phải thu khác	60.209.096		1.171.386.528	
+ Công ty CP Gạch nhẹ Phúc Sơn			1.143.766.528	
+ Các đối tượng khác	60.209.096		27.620.000	
+ Phải thu khác				
b. Dài hạn	-	-	19.404.842.500	-
+ HTX PTNN sạch Chân Lý			150.000.000	
+ Phải thu cá nhân			16.308.000.000	
+ Phải thu khác			2.946.842.500	
Cộng	122.085.096	-	20.955.447.778	-

5. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi tiết				
Hợp tác xã PT nông nghiệp sạch Chân Lý			1.650.000.000	825.000.000
Cộng	-	-	1.650.000.000	825.000.000

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	-	-	321.015.540	-
Cộng	-	-	321.015.540	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND
- * Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 0 VND.
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	13.647.000	33.371.659
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ		33.371.659
Chi phí khác	13.647.000	
Cộng	13.647.000	33.371.659

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.879.082.727	53.365.455	2.932.448.182
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm, xây dựng mới			
Số giảm trong năm	2.879.082.727	53.365.455	2.932.448.182
- Do thanh lý, nhượng bán	2.879.082.727	53.365.455	2.932.448.182
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	-	-	-
HAO MÒN TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.649.817.692		1.649.817.692
Số tăng trong năm	259.683.879	26.682.723	286.366.602
- Do trích khấu hao	259.683.879	26.682.723	286.366.602
Số giảm trong năm	1.909.501.571	26.682.723	1.936.184.294
- Do thanh lý, nhượng bán	1.909.501.571	26.682.723	1.936.184.294
Số dư cuối năm	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.229.265.035	53.365.455	1.282.630.490
Số dư cuối năm	-	-	-

- Giá trị còn lại của tài sản đem cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2017: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2017 đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là: 0 VND.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH
Tầng 1 số 163, đường Bà Triệu, Q. Hai Bà Trưng, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết	67.500.000.000	-	122.400.000.000	204.290.022	122.195.709.978
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà			39.200.000.000		39.200.000.000
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam			39.200.000.000	204.290.022	38.995.709.978
- Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Hà Nam			44.000.000.000		44.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	67.500.000.000				
Đầu tư khác			33.000.000.000	-	33.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị Phú Gia Hà Nam			23.000.000.000		23.000.000.000
- Đầu tư khác			10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng	67.500.000.000	-	155.400.000.000	204.290.022	155.195.709.978

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm (*)	Lô D14C - Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, Huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	45,00%	45,00%	- Xây dựng nhà các loại; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật - Hoàn thiện công trình xây dựng; - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(*) Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm hiện nay là Chủ đầu tư khu Prime Resort với diện tích 13ha tại Lô D14C - Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, Huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	4.467.020.402	4.467.020.402		
Doanh nghiệp tư nhân Đức Lượng	-	-	1.563.712.972	1.563.712.972
Doanh nghiệp tư nhân sắt thép 27-7	-	-	19.502.363.260	19.502.363.260
Công ty TNHH một thành viên Xuân Phát	-	-	7.650.400.000	7.650.400.000
Công ty TNHH thương mại Vân Cường	-	-	25.886.217.248	25.886.217.248
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Hưng Thịnh	-	-	1.382.000.000	1.382.000.000
Cty CP đầu tư XD&PT công nghệ Vina A1	1.229.486.832	1.229.486.832		-
Công ty CP ĐT&XD Mạnh Quân	3.213.178.000	3.213.178.000		-
Các khách hàng khác	24.355.570	24.355.570	2.463.427.414	2.463.427.414
Cộng	4.467.020.402	4.467.020.402	58.448.120.894	58.448.120.894

11a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	805.269.406	407.633.193	978.463.384	234.439.215
Thuế TNDN	2.562.382.160	4.322.153.869	2.582.382.174	4.302.153.855
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.015.858	704.950	11.310.908
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	126.920.000	405.083.959	532.003.959	-
Cộng	3.494.571.566	4.741.802.920	4.093.554.467	4.547.903.978

11b. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế khác (thuế môn bài)	-	3.000.000	5.000.000	2.000.000
Cộng		3.000.000	5.000.000	2.000.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	215.975.218	-
- Trích trước chi phí lãi vay	215.975.218	-
Cộng	215.975.218	-

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Phụ lục 1)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	(30.000.000)	18.150.348.892	174.120.348.892
Vốn tăng trong năm trước	15.600.000.000			15.600.000.000
Lợi nhuận trong năm trước			9.194.635.339	9.194.635.339
Phân phối lợi nhuận			(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Giảm vốn trong năm				-
Số dư cuối năm trước	171.600.000.000	(30.000.000)	11.744.984.231	183.314.984.231
Số dư đầu năm nay	171.600.000.000	(30.000.000)	11.744.984.231	183.314.984.231
Vốn tăng trong năm				-
Lợi nhuận trong năm			16.357.991.370	16.357.991.370
Số dư cuối năm	171.600.000.000	(30.000.000)	28.102.975.601	199.672.975.601

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của cổ đông khác	171.600.000.000	171.600.000.000
Cộng	171.600.000.000	171.600.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	171.600.000.000	156.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	15.600.000.000
+ Vốn góp cuối năm	171.600.000.000	171.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.160.000	17.160.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.160.000	17.160.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.160.000	17.160.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.160.000	17.160.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.160.000	17.160.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng doanh thu	99.100.808.759	103.043.742.446
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	69.421.653.044	98.511.902.894
- Doanh thu xây lắp, tư vấn công trình	29.679.155.715	4.531.839.552
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	99.100.808.759	103.043.742.446
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	69.421.653.044	98.511.902.894
- Doanh thu xây lắp, tư vấn công trình	29.679.155.715	4.531.839.552
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	66.909.741.477	86.255.695.937
- Giá vốn xây lắp, tư vấn công trình	28.607.611.428	
Cộng	95.517.352.905	86.255.695.937
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi	12.746.872	133.392.627
- Lãi cho vay (1)	5.504.558.066	
- Lãi thu từ chuyển nhượng cổ phần (2)	15.992.000.000	1.250.000.000
- Thu khác		
Cộng	21.509.304.938	1.383.392.627

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

(1): Trong năm 2017, Công ty thực hiện thu hồi tất cả các khoản phải thu và các khoản hợp tác kinh doanh. Do vậy, các khoản tiền công ty thực hiện hợp tác kinh doanh hoặc cho các tổ chức, cá nhân ứng tiền thực hiện các hoạt động của công ty nhưng không hoàn trả đúng thời hạn đều phải tính lãi trên cơ sở thỏa thuận giữa Công ty và các tổ chức cá nhân đang nhận tiền hợp tác kinh doanh hoặc có dư nợ với công ty.

(2): Trong năm 2017, Công ty có thực hiện thoái toàn bộ vốn đã đầu tư vào Công ty CP Phú Gia Hà Nam, Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Hà Nam, Công ty CP Đầu tư Tam Hà, Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị Phú Gia Hà Nam theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Lãi tiền vay	476.763.231	277.538.471
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(204.290.022)	204.290.022
Cộng	272.473.209	481.828.493

5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nhân công	1.755.488.829	1.588.821.157
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.366.602	408.829.332
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	555.759.159	125.961.299
- Thuế phí và lệ phí	4.956.324	7.727.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	898.441.592	2.575.027.753
- Chi phí khác bằng tiền	1.488.274.846	960.728.168
- Chi phí dự phòng	(825.000.000)	330.000.000
Cộng	4.164.287.352	5.997.094.709

Trong đó bao gồm:

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Cộng	-	-

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nhân công	1.433.716.917	1.588.821.157
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.366.602	408.829.332
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	555.759.159	125.961.299
- Thuế, phí và lệ phí	4.956.324	7.727.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.224.428	873.842.276
- Chi phí khác bằng tiền	1.226.607.846	957.787.259
- Chi phí dự phòng	(825.000.000)	330.000.000
Cộng	3.384.631.276	4.292.968.323

c. Chi phí bán hàng	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nhân công	321.771.912	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.217.164	1.701.185.477
- Chi phí khác bằng tiền	261.667.000	2.940.909
Cộng	779.656.076	1.704.126.386

6. THU NHẬP KHÁC	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu bán CCDC	14.493.806	
Thu nhập khác	12.278.717	1.400.000
Cộng	26.772.523	1.400.000

7. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý	2.627.515	
Cộng	2.627.515	-

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	20.680.145.239	11.693.915.934
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	930.624.108	802.487.041
Các khoản điều chỉnh tăng	930.624.108	802.487.041
- Chi phí không hợp lệ	930.624.108	802.487.041
Lợi nhuận chịu thuế	21.610.769.347	12.496.402.975
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.322.153.869	2.499.280.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.322.153.869	2.499.280.595

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.357.991.370	9.194.635.339
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.357.991.370	9.194.635.339
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.160.000	15.621.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	953,26	588,59

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.485.533.325		5.228.910.081	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.136.753.098	-	89.735.083.208	825.000.000
Các khoản cho vay	-		300.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Cộng	142.622.286.423	-	95.263.993.289	825.000.000

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	916.430.841	6.108.907.015
Phải trả người bán, phải trả khác	4.467.020.457	58.448.120.894
Cộng	5.599.426.516	64.557.027.909

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.485.533.325			137.485.533.325
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.136.753.098	-		5.136.753.098
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	142.622.286.423	-	-	142.622.286.423
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.228.910.081			5.228.910.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.330.240.708	19.404.842.500		89.735.083.208
Các khoản cho vay	300.000.000			300.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	75.859.150.789	19.404.842.500	-	95.263.993.289

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	916.430.841	-		916.430.841
Phải trả NB, phải trả khác	4.467.020.457			4.467.020.457
Chi phí phải trả	215.975.218			215.975.218
Cộng	5.599.426.516	-	-	5.599.426.516
Số đầu năm				
Vay và nợ	5.422.327.015	686.580.000		6.108.907.015
Phải trả NB, phải trả khác	58.448.120.894			58.448.120.894
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	63.870.447.909	686.580.000	-	64.557.027.909

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Xây lắp</i>	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	69.421.653.044	29.679.155.715	99.100.808.759
Tổng doanh thu thuần	69.421.653.044	29.679.155.715	99.100.808.759
Chi phí bộ phận	66.909.741.477	28.607.611.428	95.517.352.905
Kết quả kinh doanh bộ phận			3.583.455.854
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			4.164.287.352
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(580.831.498)
Doanh thu hoạt động tài chính			21.509.304.938
Chi phí tài chính			272.473.209
Chi phí khác			2.627.515
Thuế TNDN hiện hành			4.322.153.869
Lợi nhuận sau thuế			16.357.991.370

4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
- Ông Đặng Quang Thái	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	44.234.036.085	
+ Ứng tiền hoạt động		15.093.189.350	
+ Thanh toán tiền ứng		15.093.189.350	
+ Vay vốn		6.644.500.000	1.227.000.000
+ Trả nợ vay		6.955.069.159	
+ Lãi vay phải trả		332.031.722	
+ Lãi vay đã trả		116.056.504	
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm			
+ Doanh thu xây lắp		2.892.462.987	
+ Thanh toán tiền hàng hóa/dịch vụ đã cung cấp		4.476.852.800	
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	Công ty liên kết		415.630.000
+ Mua hàng			415.630.000
+ Thanh toán tiền mua hàng			415.630.000
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	Công ty liên kết		3.466.474.000
+ Mua hàng			1.722.347.000
+ Thanh toán tiền mua hàng			1.722.347.000
+ Bán hàng hóa			21.780.000
+ Thu tiền bán hàng hóa		21.780.000	
+ Thanh toán nợ vay		300.000.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

(Đến thời điểm 31/12/2017 Công ty CP Phú Gia Hà Nam, Công ty CP Đầu tư Tam Hà không còn là công ty liên kết với công ty CP Đầu tư tài chính Hoàng Minh;
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm trở thành công ty liên kết với công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh từ ngày 06/12/2017).

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vay dài hạn		916.430.841	
Đặng Quang Thái	Tổng GD/Thành viên HĐQT	916.430.841	1.227.000.000
- Người mua trả tiền trước		3.328.662.714	
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	Công ty liên kết	3.328.662.714	

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2017 là: 1.061.931.175 VND.

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	31,67%	64,21%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	68,33%	35,79%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	6,32%	18,22%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	93,68%	81,78%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	15,82	5,49
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	10,81	2,01
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	10,20	0,05
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	17,14%	13,76%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	13,56%	10,90%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,90%	2,85%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,04%	2,25%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	8,54%	2,58%

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập



Đổng Văn Tín

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngát

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Thái

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 1 số 163, đường Bà Triệu, Q. Hai Bà Trưng, HN

Phụ lục 1

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	916.430.841	916.430.841	6.644.500.000	11.150.396.174	5.422.327.015	5.422.327.015
Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	-	-	-	4.195.327.015	4.195.327.015	4.195.327.015
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Đăng Quang Thái	916.430.841	916.430.841	6.644.500.000	6.955.069.159	1.227.000.000	1.227.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	686.580.000	686.580.000	686.580.000
- Vay Ngân hàng	-	-	-	686.580.000	686.580.000	686.580.000
+ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	-	-	-	489.080.000	489.080.000	489.080.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	-	197.500.000	197.500.000	197.500.000
Số cuối năm	916.430.841	916.430.841	6.644.500.000	11.836.976.174	6.108.907.015	6.108.907.015

Chi tiết số dư cuối năm:

- Theo Hợp đồng vay vốn số 003 ngày 09/12/2016, Phụ lục Hợp đồng số 001/2017/HĐVV/KPF ngày 11/06/2017 giữa công ty CP Tư vấn dự án Quốc tế KPF (nay là công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh) và ông Đặng Quang Thái : Khoản vay áp dụng lãi suất là : 0,8%/tháng; thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày nhận nợ, hạn cuối cùng là ngày 31/12/2017. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 916.430.841 VND.

Số dư tiền vay với các bên liên quan:

Họ và tên	Mối liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đăng Quang Thái	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	916.430.841	1.227.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính